

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán 2012	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 - 07
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	10 - 29

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh, theo Quyết định số 1154/QĐ- UBND ngày 11 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100110200 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 06 năm 2012.

Vốn điều lệ : 52.800.000.000 đồng

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Khóm 01, phường 09, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (074) 3850 015

Fax : +84 (074) 3850 017

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

### 4. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trương Văn Định	Chủ tịch
Bà Lê Thị Khê	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên
Ông Lê Tấn Phong	Thành viên
Ông Vũ Hiền	Thành viên

#### **4.2 Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thanh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên

#### **4.3 Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Thị Khê	Tổng Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Kế toán trưởng

#### **5. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 29.

#### **6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### **7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.*

**TM. Hội đồng Quản trị**

---

**TRƯƠNG VĂN ĐỊNH**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 08 tháng 03 năm 2013 (từ trang 06 đến trang 29) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### **Cơ sở kiểm toán**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**

---

**Ths. Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc**  
*Chứng chỉ KTV số: 1512/KTV*  
*Chữ ký được ủy quyền*

---

**Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
*Chứng chỉ KTV số: 1739/KTV*

#### **Nơi nhận:**

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>52.830.278.518</b>	<b>50.612.203.359</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>9.787.624.189</b>	<b>13.282.602.405</b>
111	1. Tiền		9.787.624.189	13.282.602.405
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>28.300.629.725</b>	<b>25.513.767.153</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	28.300.629.725	25.513.767.153
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.542.492.200</b>	<b>3.975.256.327</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	4.050.576.173	3.286.664.626
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	621.047.284	-
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.870.868.743	688.591.701
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.6	<b>7.192.532.404</b>	<b>7.372.817.474</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.192.532.404	7.372.817.474
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.000.000</b>	<b>467.760.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	7.000.000	467.760.000
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>26.030.638.830</b>	<b>27.263.212.383</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	23.800.371.483	26.536.378.516
222	- Nguyên giá		49.790.209.363	48.603.882.528
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.989.837.880)	(22.067.504.012)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	612.182.247	615.951.987
228	- Nguyên giá		700.628.472	691.123.272
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.446.225)	(75.171.285)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	117.371.871	110.881.880
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.500.713.229</b>	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	1.500.713.229	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>78.860.917.348</b>	<b>77.875.415.742</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.572.559.152</b>	<b>4.788.133.979</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.572.559.152</b>	<b>4.420.633.969</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.12	18.409.091	166.420.909
313	3. Người mua trả tiền trước		9.476.200	476.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.13	539.133.706	2.217.309.166
315	5. Phải trả người lao động		2.251.781.590	1.737.307.730
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.14	294.827.958	60.521.763
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		458.930.607	238.598.201
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>367.500.010</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	167.827.578
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	199.672.432
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>75.288.358.196</b>	<b>73.087.281.763</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.15	<b>75.288.358.196</b>	<b>73.087.281.763</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.800.000.000	52.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(160.000.000)	(160.000.000)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		8.384.977.623	6.684.977.623
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		2.464.675.734	1.870.015.734
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.798.704.839	11.892.288.406
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>78.860.917.348</b>	<b>77.875.415.742</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.744.654	1.744.654
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>167.869.055.213</b>	<b>138.595.182.146</b>
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>167.869.055.213</b>	<b>138.595.182.146</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	130.866.479.672	106.961.724.937
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>37.002.575.541</b>	<b>31.633.457.209</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.098.078.449	4.372.555.715
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	21.665.030.221	18.008.541.595
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	4.955.729.331	4.182.868.300
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.479.894.438</b>	<b>13.814.603.029</b>
31	11. Thu nhập khác	6.6	207.372.432	4.516.056
32	12. Chi phí khác	6.7	70.564.947	799.951
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>136.807.485</b>	<b>3.716.105</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>14.616.701.923</b>	<b>13.818.319.134</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	2.817.997.084	1.926.030.728
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>11.798.704.839</b>	<b>11.892.288.406</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	6.9	<b>2.241</b>	<b>2.259</b>

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		182.392.632.035	150.479.519.239
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(152.828.077.441)	(121.635.683.756)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(15.068.944.988)	(11.969.083.827)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.714.304.625)	(811.318.903)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.862.564.025	158.444.763.173
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.057.803.090)	(160.993.055.870)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.586.065.916</b>	<b>13.515.140.056</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(304.224.956)	(3.495.114.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.494.800	32.034.120
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(129.263.978.908)	(175.250.479.819)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		126.477.116.336	176.063.254.588
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.299.598.596	3.901.173.823
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>223.005.868</b>	<b>1.250.868.329</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.304.050.000)	(7.896.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(10.304.050.000)</b>	<b>(7.896.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(3.494.978.216)</b>	<b>6.870.008.385</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>13.282.602.405</b>	<b>6.412.594.020</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	5.1	<b>9.787.624.189</b>	<b>13.282.602.405</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ NGỌC HẰNG

LÊ THỊ KHÊ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là loại hình công ty cổ phần.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2012: 20.828VNĐ/USD.

### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (theo tháng);

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 23 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 05 năm
+ Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Hệ thống đường dây điện	05 - 25 năm

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.7 Cơ sở tính và trích quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương theo đơn giá là 79 đồng/ 1.000 đồng doanh thu. Đơn giá tiền lương đã được Sở LĐTBXH Trà Vinh phê duyệt, thông báo về việc chấp thuận đăng ký định mức lao động và đơn giá tiền lương số 643/SLĐTBXH-LĐVL ngày 07 tháng 6 năm 2012.

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty hàng năm.

#### **4.11 Doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### **4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất mua bán điện: 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Công ty nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
  - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo; Công ty chọn năm miễn thuế đầu tiên là năm tài chính 2007.
  - Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC - Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân – ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính do Công ty đáp ứng các tiêu chí về vốn từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và số người lao động từ trên 200 đến 300 người theo quy định tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### **4.15 Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

##### ***Tài sản tài chính***

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác; các khoản nợ và vay.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.16 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	30.371.387	85.288.993
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	993.396.485	5.267.338.529
5.1.3	Tiền đang chuyển	8.763.856.317	7.929.974.883
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.787.624.189</b>	<b>13.282.602.405</b>

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh	582.809.335	258.488.310
2	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – CN Trà Vinh	327.071.918	4.931.394.267
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Trà Vinh	60.303.878	50.197.251
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Trà Vinh	11.636.913	11.323.913
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Trà Vinh	4.985.299	4.916.049
6	Ngân hàng TMCP Đại Tín – CN Trà Vinh	4.633.133	9.374.030
7	Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Trà Vinh	1.805.275	1.016.746
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Trà Vinh	150.734	627.963
	<b>Tổng cộng</b>	<b>993.396.485</b>	<b>5.267.338.529</b>

### 5.1.3 Tiền đang chuyển

Là tiền điện thu của Điện nông thôn các huyện chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng.

## **5.2 Đầu tư ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Trà Vinh	10.300.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Trà Vinh	8.687.704.740	5.732.556.000
- Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long CN Trà Vinh	5.089.742.602	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Trà Vinh	2.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Tín – CN Trà Vinh	1.080.230.630	5.145.916.667
- Ngân hàng TMCP Kiên Long – CN Trà Vinh	65.491.753	57.834.486
- Ngân hàng TMCP Công Thương (số lượng 83.873 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)	1.077.460.000	1.077.460.000
<b>Cộng</b>	<b>28.300.629.725</b>	<b>25.513.767.153</b>

## **5.3 Phải thu của khách hàng**

Chủ yếu là khoản phải thu tiền điện nhánh rẽ trả chậm chưa thanh toán của các hộ dân.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Châu Thành	1.277.269.530	1.151.197.530
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	259.370.400	380.405.006
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Cầu Kè	596.392.637	481.830.852
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Càng Long	554.956.421	397.040.915
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Trà Cú	425.379.837	338.838.162
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Duyên Hải	626.718.842	353.392.540
- Tiền điện của Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	306.684.836	180.155.951
- Các khách hàng khác	3.803.670	3.803.670
<b>Cộng</b>	<b>4.050.576.173</b>	<b>3.286.664.626</b>

#### 5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- HTX Phát triển nông thôn Cầu Ngang	500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam	121.047.284	-
<b>Cộng</b>	<b>621.047.284</b>	<b>-</b>

#### 5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm chia cổ tức	2.503.558.730	3.558.730
- Lãi tiền gửi kỳ hạn	241.207.587	
- Trung tâm đo lường Trà Vinh (điện kế gửi đi kiểm định)	80.618.535	132.141.410
- Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Trà Vinh	40.450.727	
- Các khoản phải thu khác	5.033.164	552.891.561
<b>Cộng</b>	<b>2.870.868.743</b>	<b>688.591.701</b>

#### 5.6 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	7.187.933.831	7.304.810.974
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	2.965.000	2.965.000
5.6.3	Chi phí sản xuất dở dang	1.633.573	65.041.500
5.6.4	Thành phẩm	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b>		<b>7.192.532.404</b>	<b>7.327.817.474</b>

##### 5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kho văn phòng Công ty	5.790.868.551	5.226.422.909
- Kho của Điện nông thôn huyện Châu Thành	184.040.585	553.104.368
- Kho của Điện nông thôn huyện Tiểu Cần	142.362.544	473.433.052
- Kho của Điện nông thôn huyện Cầu Kè	242.300.627	354.232.280
- Kho vật tư đội thi công	54.522.938	247.072.705
- Kho của Điện nông thôn huyện Duyên Hải	258.195.272	167.554.896
- Kho của Điện nông thôn huyện Trà Cú	225.268.686	122.323.866
- Kho của Điện nông thôn huyện Càng Long	181.629.396	86.592.606
- Kho của Điện nông thôn huyện Cầu Ngang	108.745.232	74.074.292
<b>Cộng</b>	<b>7.187.933.831</b>	<b>7.304.810.974</b>

##### 5.6.2 Công cụ, dụng cụ

Là công cụ, dụng cụ chưa sử dụng.

### 5.6.3 Chi phí sản xuất dở dang

Là chi phí làm trụ điện chưa hoàn thành.

### 5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên.

### 5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>2.924.994.611</b>	<b>106.280.135</b>	<b>45.183.741.920</b>	<b>388.865.862</b>	<b>48.603.882.528</b>
2. Tăng trong năm	-	-	988.063.199	198.263.636	1.186.326.835
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>2.924.994.611</b>	<b>106.280.135</b>	<b>46.171.805.119</b>	<b>587.129.498</b>	<b>49.790.209.363</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>854.424.397</b>	<b>106.280.135</b>	<b>20.747.912.989</b>	<b>358.886.491</b>	<b>22.067.504.012</b>
2. Tăng trong năm	160.979.108	-	3.736.314.895	25.039.865	3.922.333.868
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>1.015.403.505</b>	<b>106.280.135</b>	<b>24.484.227.884</b>	<b>383.926.356</b>	<b>25.989.837.880</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.070.570.214</i>	<i>-</i>	<i>24.435.828.931</i>	<i>29.979.371</i>	<i>26.536.378.516</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.909.591.106</i>	<i>-</i>	<i>21.687.577.235</i>	<i>203.203.142</i>	<i>23.800.371.483</i>

Trong đó nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền 2.497.228.304 đồng.

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>651.123.272</b>	<b>40.000.000</b>	<b>691.123.272</b>
2. Tăng trong năm	-	24.000.000	24.000.000
3. Giảm trong năm	14.494.800	-	14.494.800
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>636.628.472</b>	<b>64.000.000</b>	<b>700.628.472</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>35.171.285</b>	<b>40.000.000</b>	<b>75.171.285</b>
2. Tăng trong năm	12.610.140	664.800	13.274.940
3. Giảm trong năm			
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>47.781.425</b>	<b>40.664.800</b>	<b>88.446.225</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>615.951.987</b>	<b>-</b>	<b>615.951.987</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>588.847.047</b>	<b>23.335.200</b>	<b>612.182.247</b>

Trong đó nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 40.000.000 đồng.

## 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là các công trình thi công hệ thống mạng lưới điện và đường dây hạ thế.

## 5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí kiểm định điện kế và cải tạo nâng cấp đường dây hạ thế, nhánh rẽ thời gian phân bổ ước tính 3-5 năm.

## 5.12 Phải trả người bán

Là khoản phải trả cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

## 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	182.594.619	173.449.781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.542.104	1.945.619.446
- Thuế Thu nhập cá nhân	244.996.983	98.239.939
<b>Cộng</b>	<b>539.133.706</b>	<b>2.217.309.166</b>

## 5.14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	35.273.433	27.681.527
- Bảo hiểm xã hội	33.480.316	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.074.209	32.840.236
<b>Cộng</b>	<b>294.827.958</b>	<b>60.521.763</b>

**5.15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>(160.000.000)</b>	<b>5.464.977.623</b>	<b>1.318.991.646</b>	<b>11.021.339.138</b>	<b>70.445.308.407</b>
Tăng trong năm trước	-	-	1.220.000.000	551.024.088	11.892.288.406	13.663.312.494
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	11.021.339.138	11.021.339.138
<b>Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>(160.000.000)</b>	<b>6.684.977.623</b>	<b>1.870.015.734</b>	<b>11.892.288.406</b>	<b>73.087.281.763</b>
Tăng trong năm	-	-	1.700.000.000	594.660.000	11.798.704.839	14.093.364.839
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.892.288.406	11.892.288.406
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>(160.000.000)</b>	<b>8.384.977.623</b>	<b>2.464.675.734</b>	<b>11.798.704.839</b>	<b>75.288.358.196</b>

▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	66,00%	34.849.720.000	34.849.720.000
Cổ đông khác	34,00%	17.950.280.000	17.950.280.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>52.800.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.280.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.264.000	5.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.264.000</i>	<i>5.280.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:**

Số dư đầu năm	(1)	11.892.288.406
Lợi nhuận phân phối trong năm	(2)	11.892.288.406
+ Trích Quỹ đầu tư và phát triển		1.700.000.000
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính		594.660.000
+ Quỹ khen thưởng – phúc lợi		1.501.628.406
+ Chia cổ tức cho cổ đông		7.896.000.000
+ Thưởng Ban điều hành		200.000.000
Tăng từ lợi nhuận trong năm	(3)	11.798.704.839
<b>Lợi nhuận chưa phân phối ngày 31/12/2012 [(4) = (1) - (2) + (3)]</b>		<b>11.798.704.839</b>

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện.

### 6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện.

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm.

### 6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	13.068.767.408	10.151.976.648
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.445.476.807	1.644.331.497
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.807.512.431	4.143.354.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.592.229	
- Chi phí bằng tiền khác	2.321.681.346	2.068.879.263
<b>Cộng</b>	<b>21.665.030.221</b>	<b>18.008.541.595</b>

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.639.747.708	2.867.976.062
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51.940.000	36.653.727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.096.377	182.321.579
- Thuế, phí và lệ phí	35.316.452	41.545.429
- Chi phí dự phòng	-	96.063.540
- Thù lao HĐQT, BKS	293.000.000	276.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.016.569	104.908.546
- Chi phí khác bằng tiền	693.612.225	577.399.417
<b>Cộng</b>	<b>4.955.729.331</b>	<b>4.182.868.300</b>



## 6.6 Thu nhập khác

Là khoản hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2012 theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

## 6.7 Chi phí khác

Là tiền nộp phạt vi phạm hành chính.

## 6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động ưu đãi thuế	Hoạt động không hưởng ưu đãi thuế	Tổng cộng
Lợi nhuận kế toán	10.518.623.474	4.098.078.449	14.616.701.923
Các khoản điều chỉnh tăng	155.910.515	-	155.910.515
<i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành</i>	88.000.000	-	88.000.000
<i>Thuế GTGT điều chỉnh theo BB KTNN 2011</i>	5.680.316	-	5.680.316
<i>Thuế TNDN truy thu theo BB KTNN 2011</i>	62.230.199	-	62.230.199
Các khoản điều chỉnh giảm	(135.300.000)	(203.553.906)	(338.853.906)
<i>Lãi tiền gửi KTNN đã ghi nhận tăng thu nhập năm 2011</i>	-	(203.553.906)	(203.553.906)
<i>Chi phí 2011 KTNN đã loại ra do đây là chi phí 2012</i>	(135.300.000)	-	(135.300.000)
Thu nhập chịu thuế	10.539.233.989	3.894.524.543	14.433.758.532
Thuế TNDN hiện hành (25%)	2.634.808.497	973.631.136	3.608.439.633
Thuế TNDN được giảm (30%)*	(790.442.549)	-	(790.442.549)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>1.844.365.948</b>	<b>973.631.136</b>	<b>2.817.997.084</b>

(\*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC - Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân – ban hành ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ tài chính, do Công ty đáp ứng các tiêu chí về vốn và lao động (vốn từ trên 20 tỷ đến 100 tỷ đồng và số người lao động từ trên 200 đến 300 người) theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.798.704.839	11.892.288.406
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.798.704.839	11.892.288.406
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.264.000	5.264.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.241</b>	<b>2.259</b>

## 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.353.036	60.357.479
- Chi phí nhân công	16.708.515.116	13.019.952.710
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.935.608.808	4.325.675.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.670.496	39.090.909
- Chi phí bằng tiền khác	137.277.092.651	112.496.611.785
<b>Cộng</b>	<b>159.015.240.107</b>	<b>129.941.688.649</b>

## 7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty

Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	991.475.997	908.320.209
- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	293.000.000	276.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.284.475.997</b>	<b>1.184.320.209</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

## 7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.787.624.189	13.282.602.405	9.787.624.189	13.282.602.405
Đầu tư tài chính	28.300.629.725	25.513.767.153	28.300.629.725	25.513.767.153
Phải thu khách hàng	4.050.576.173	3.286.664.626	4.050.576.173	3.286.664.626
Trả trước cho người bán	621.047.284	-	621.047.284	-
Các khoản phải thu khác	2.877.868.743	1.156.351.701	2.877.868.743	1.156.351.701
<b>Cộng</b>	<b>45.637.746.114</b>	<b>43.239.385.885</b>	<b>45.637.746.114</b>	<b>43.239.385.885</b>
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	18.409.091	166.420.909	18.409.091	166.420.909
Người mua trả tiền trước	9.476.200	476.200	9.476.200	476.200
Phải trả khác và chi phí phải trả	294.827.958	228.349.341	294.827.958	228.349.341
<b>Cộng</b>	<b>322.713.249</b>	<b>395.246.450</b>	<b>322.713.249</b>	<b>395.246.450</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### 7.3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng hệ thống đường dây điện. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

### **7.3.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **7.3.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

<b>Số cuối năm</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	18.409.091	-	18.409.091
Người mua trả tiền trước	9.476.200	-	9.476.200
Các khoản phải trả khác	294.827.958	-	294.827.958
<b>Cộng</b>	<b>322.713.249</b>	-	<b>322.713.249</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	166.420.909	-	166.420.909
Người mua trả tiền trước	476.200	-	476.200
Các khoản phải trả khác	60.521.763	167.827.578	228.349.341
<b>Cộng</b>	<b>227.418.872</b>	<b>167.827.578</b>	<b>395.246.450</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

#### **7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Trà Vinh, ngày 08 tháng 03 năm 2013.*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**LÊ THỊ NGỌC HẰNG**

**LÊ THỊ NGỌC HẰNG**

**LÊ THỊ KHÊ**